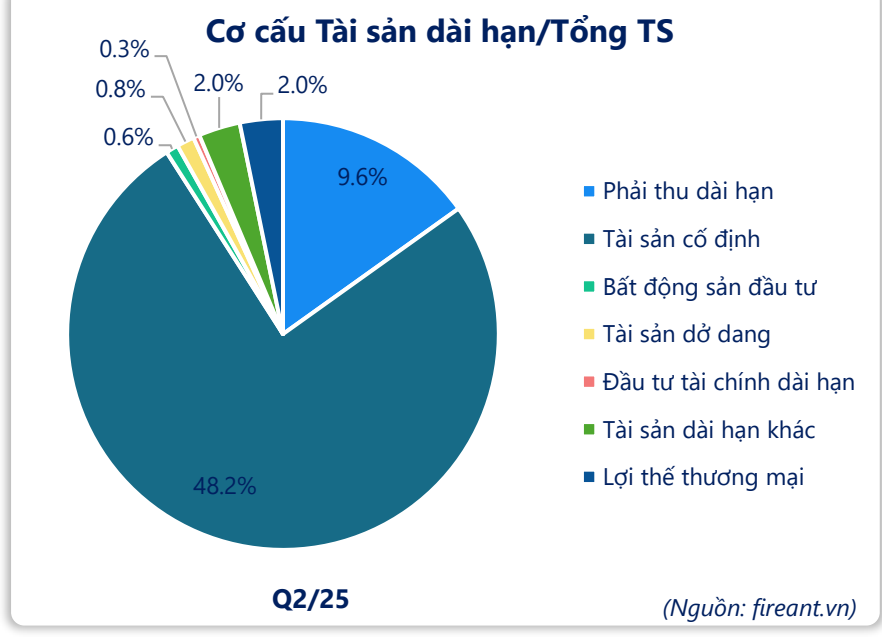
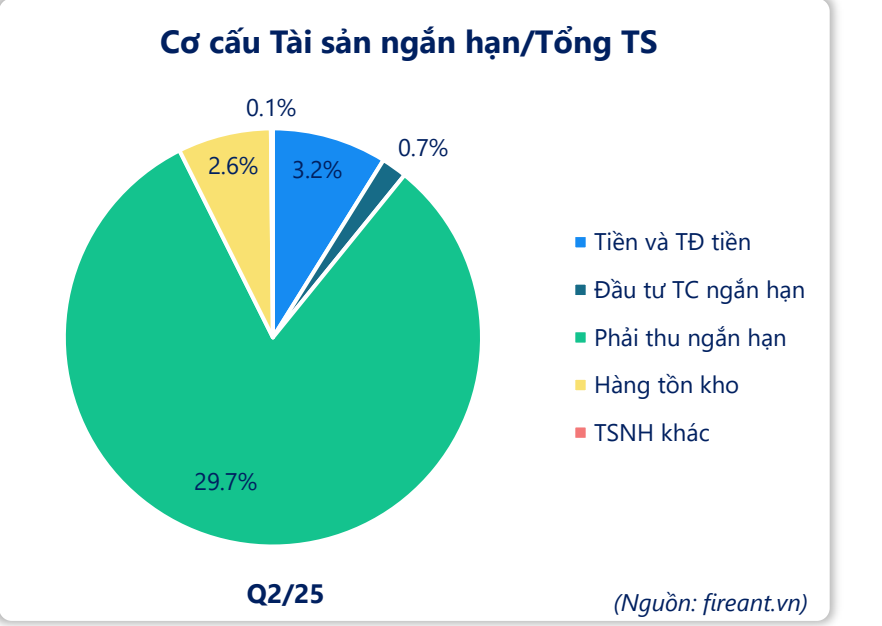
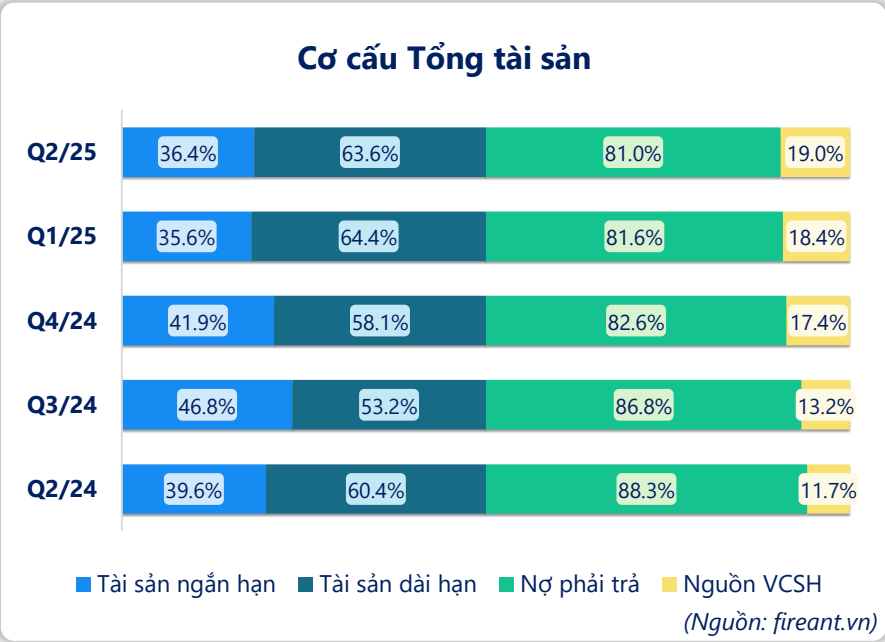
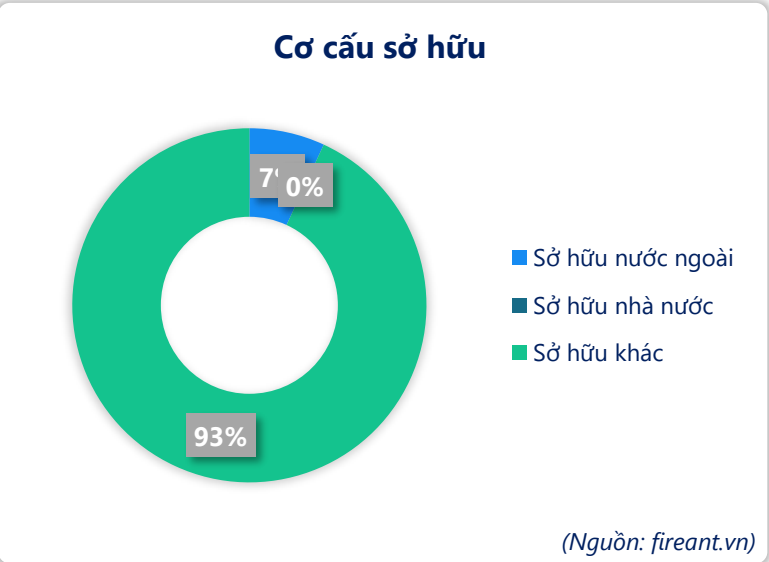
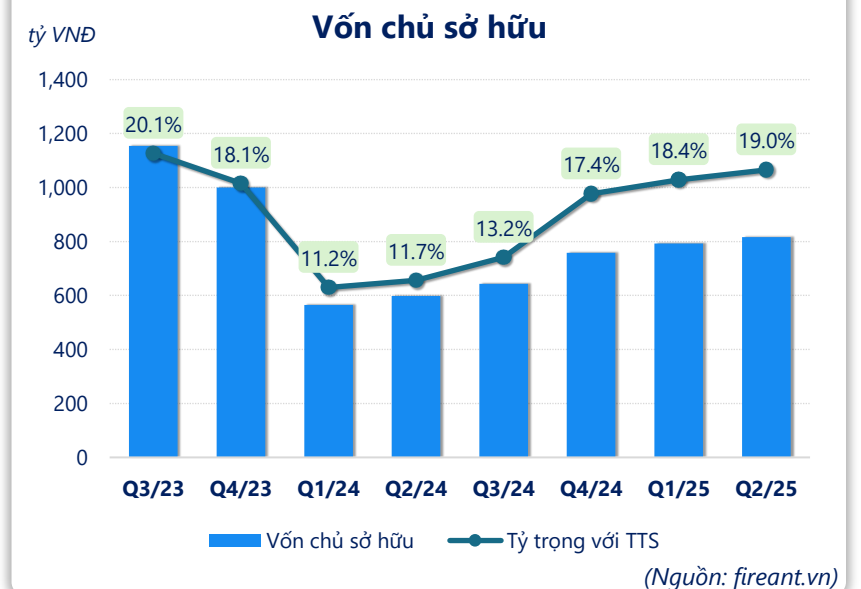
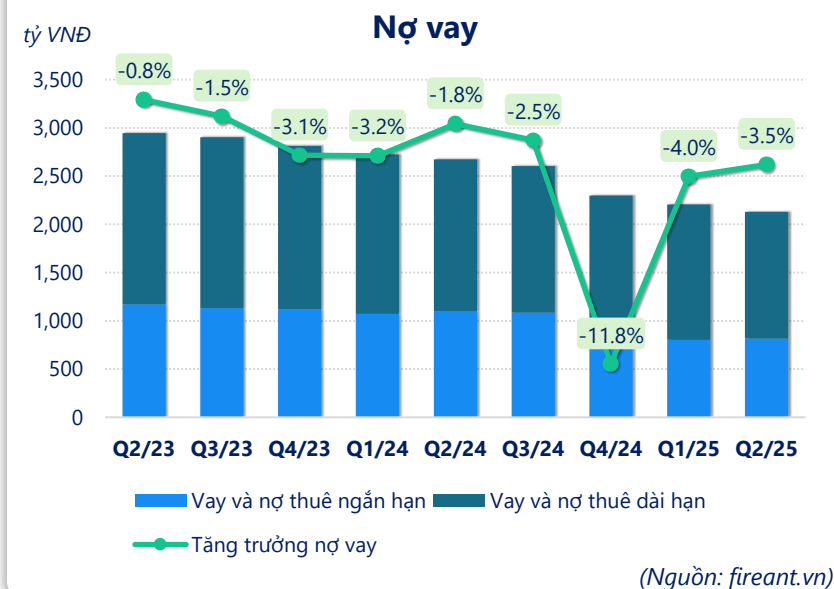
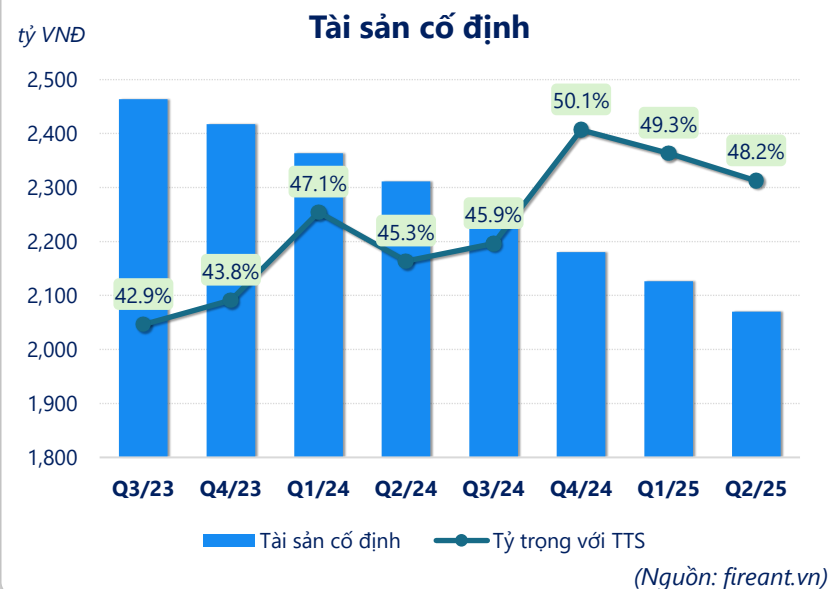
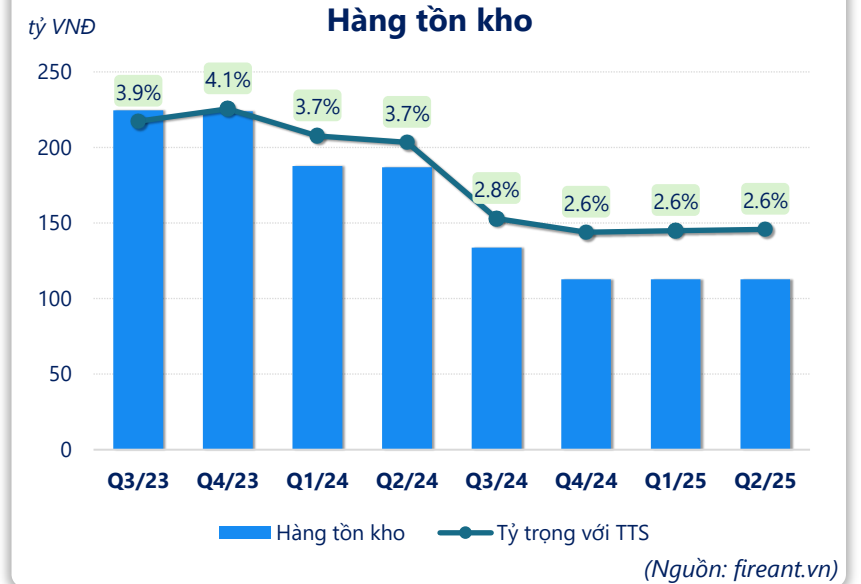
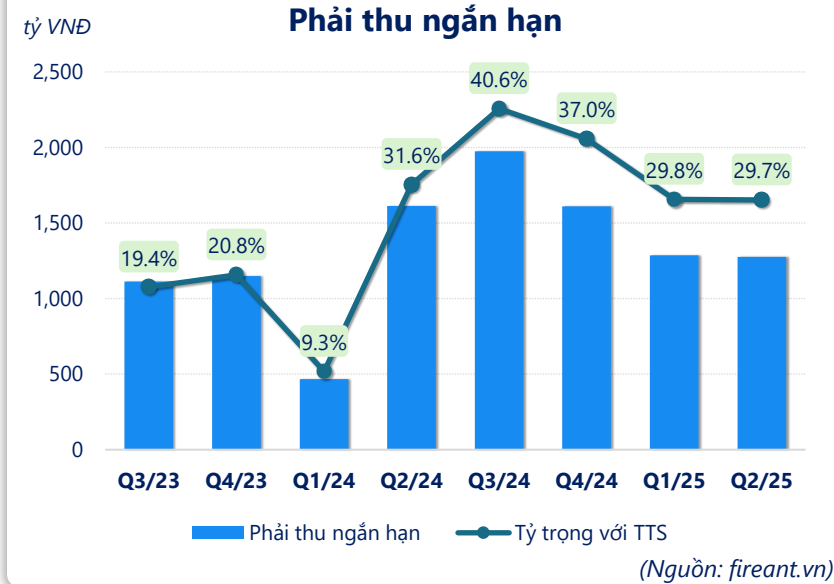
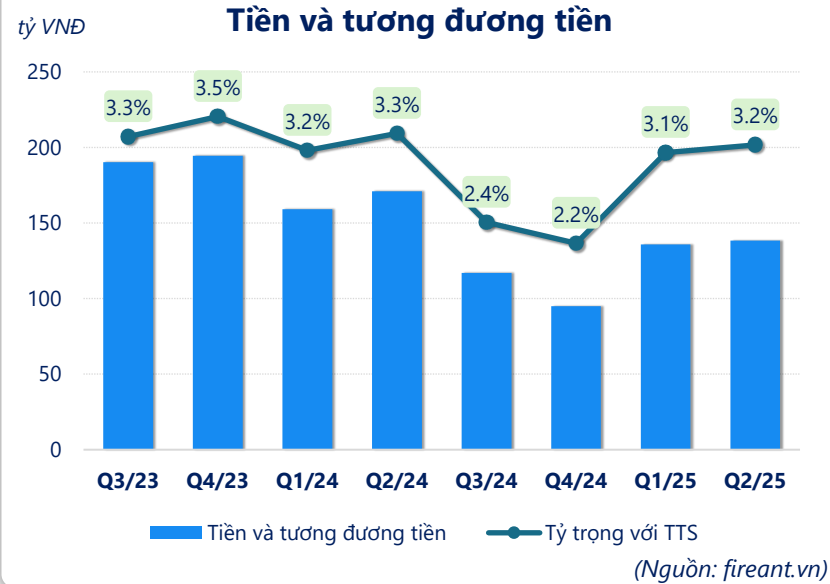
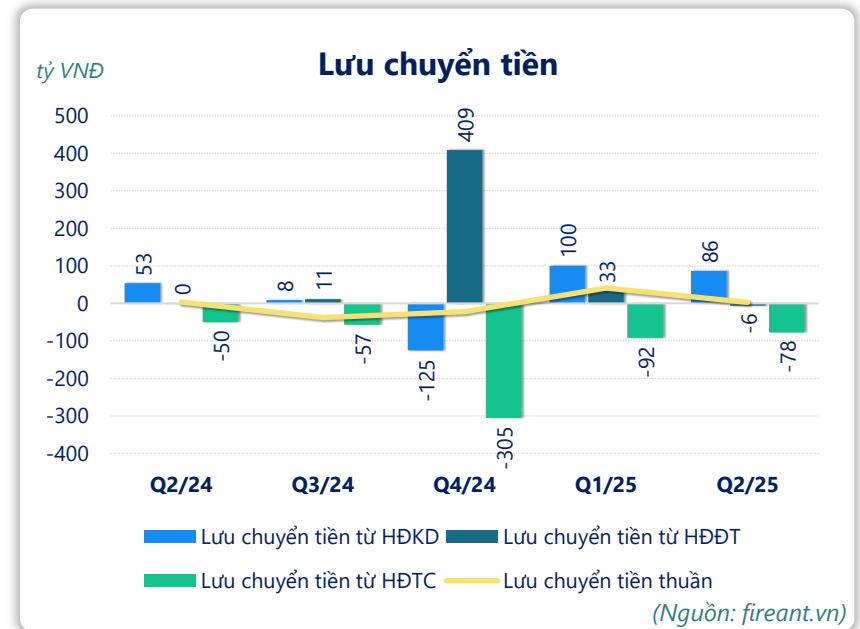
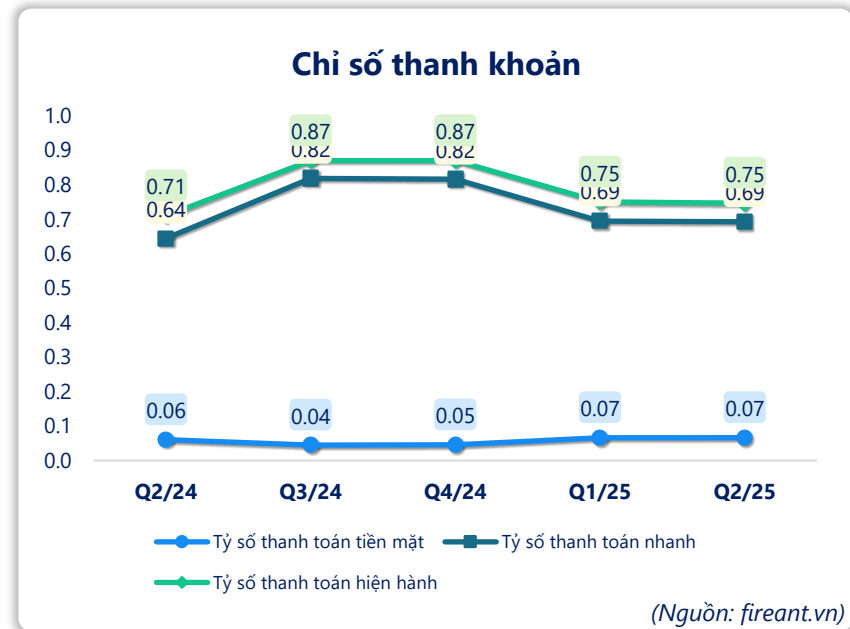
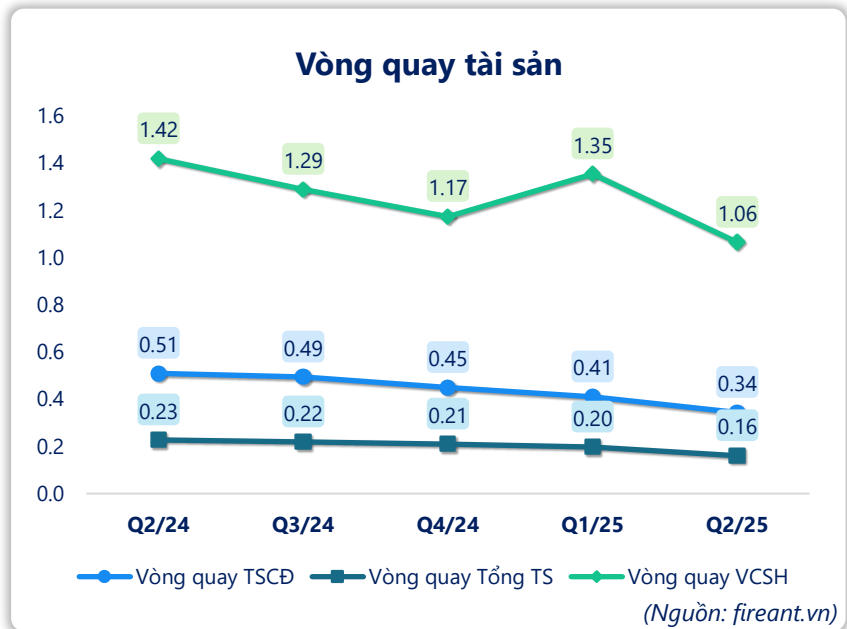
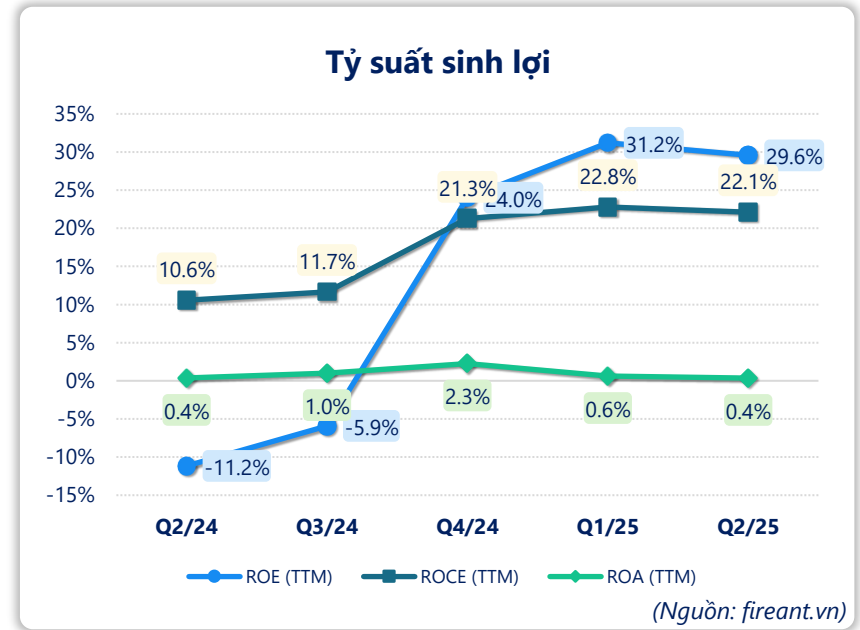
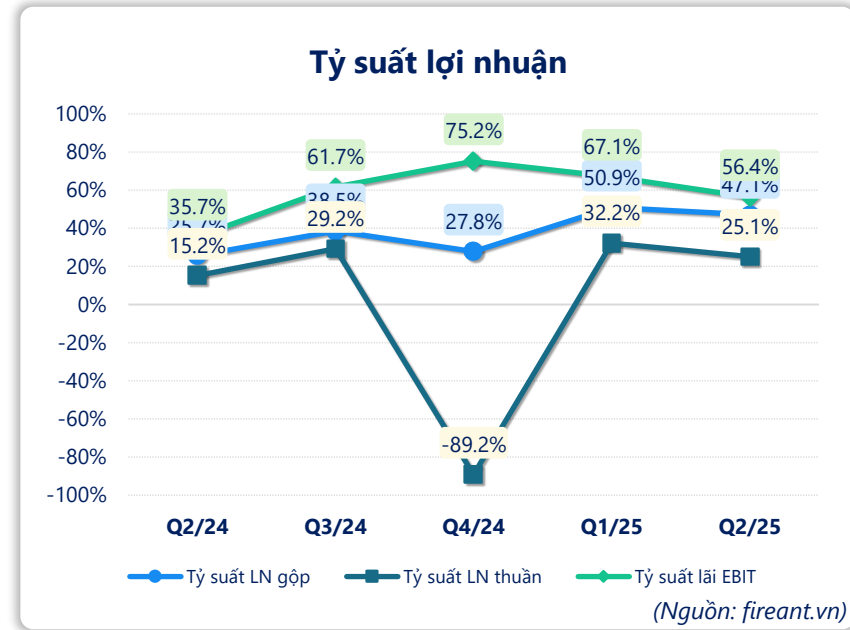
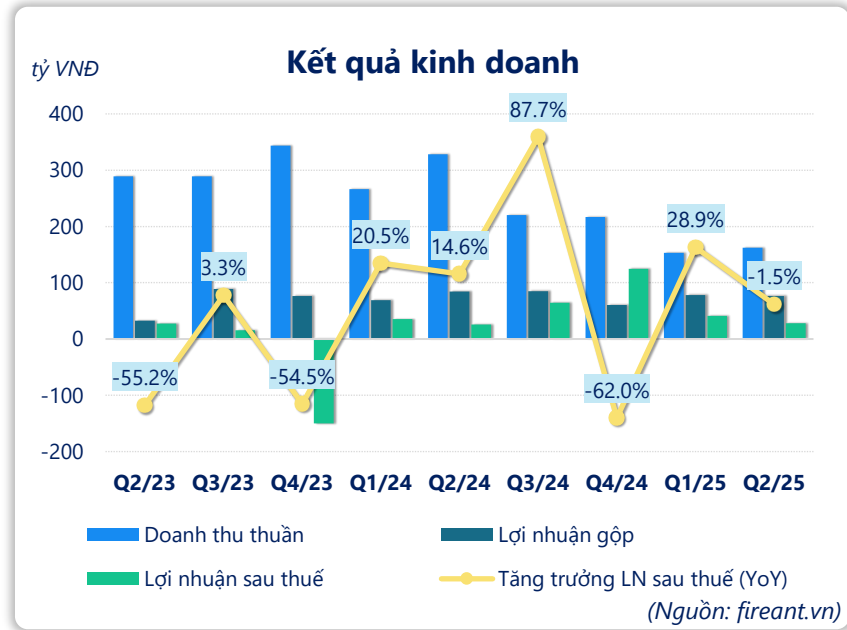


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		2,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		2,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		1,620
SL cổ phiếu LH		299,309,720
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,312,655
% sở hữu nước ngoài		6.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		688
P/E		3.3
EPS		698

	YTD	1T	3T	6T
DLG	10.6%	-6.1%	5.5%	12.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,291	4,348	-1.3%
Tài sản ngắn hạn	1,560	1,514	3.1%
Tiền và tương đương tiền	138	95.0	45.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.7	0	
Phải thu ngắn hạn	1,276	1,304	-2.2%
Hàng tồn kho	113	113	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.46	1.81	36.0%
Tài sản dài hạn	2,731	2,835	-3.7%
Phải thu dài hạn	413	388	6.5%
Tài sản cố định	2,070	2,181	-5.1%
Bất động sản đầu tư	25.6	26.2	-2.4%
Tài sản dở dang	35.9	47.7	-24.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.9	7.09	82.5%
Tài sản dài hạn khác	85.1	88.9	-4.3%
Lợi thế thương mại	87.9	96.5	-8.9%
Nợ phải trả	3,474	3,596	-3.4%
Nợ ngắn hạn	2,090	2,093	-0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	815	865	-5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	170	207	-17.8%
Nợ dài hạn	1,385	1,503	-7.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,313	1,433	-8.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	816	752	8.6%
Vốn chủ sở hữu	816	752	8.6%
Vốn điều lệ	2,993	2,993	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	328	220	217	153	162
Giá vốn hàng bán	244	136	157	75.2	85.7
Lợi nhuận gộp	84.5	84.8	60.3	78.0	76.3
Doanh thu HĐTC	56.7	181	20.3	41.6	12.7
Chi phí TC	84.1	74.4	48.9	59.0	66.2
Chi phí lãi vay	75.0	73.9	49.6	59.0	57.6
LN trong công ty LKLD	-0.25	0.09	0.12	0.05	-0.20
Chi phí bán hàng	2.76	0.88	0.96	0.02	0.02
Chi phí QLDN	4.28	126	224	11.3	-18.1
LN thuần từ HĐKD	49.8	64.4	-193	49.3	40.7
Lợi nhuận khác	-7.58	-2.41	307	-5.63	-7.03
LN trước thuế	42.2	62.0	113	43.7	33.7
Lợi nhuận sau thuế	25.5	64.6	125	41.1	27.9
LNST của CĐ cty mẹ	19.6	52.5	111	28.4	16.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.5	8.33	-125	99.9	86.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.26	11.2	409	33.1	-5.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.1	-57.4	-305	-92.2	-77.7
Tiền đầu kỳ	159	171	117	95.0	136
Lưu chuyển tiền thuần	3.62	-37.9	-21.9	40.8	2.66
Ảnh hưởng tỷ giá	8.25	-16.1	-0.09	0	0.00
Tiền cuối kỳ	171	117	4,651	136	138

(Nguồn: fireant.vn)